

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12-6-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**

2/ Ông **Thạch Thế Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Hoàng Minh**- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Ngọc D (D)**, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Đặng Ngọc D (D)** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H thành hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/11/2006, thời gian chung sống được 23 năm, lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Đặng Ngọc D (D) yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Hữu H cư trú tại ấp M, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Hữu H được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Đặng Ngọc D (D) và anh Nguyễn Hữu H thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124 vào ngày 30/11/2006 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị D (D) và anh H là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị D (D) và anh H thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau do anh H có quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2020 đến nay và sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh H vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị D (D) và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị D (D) là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Đặng Ngọc D (D) xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Ngọc D (D) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đặng Ngọc D (D) phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Đặng Ngọc D (D). Xử cho chị D (D) ly hôn với anh Nguyễn Hữu H.

2. Về con chung:

Chị Đặng Ngọc D (D) xác định không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Đặng Ngọc D (D) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Đặng Ngọc D (D) nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị D (Diễm) đã nộp theo biên lai thu số 0016006 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Chị D (Diễm) đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Tr;
 - THADS huyện Tr;
 - UBND xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 124 ngày 30/11/2006);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An